

## Các đặc trưng tiêu biểu

	Phương pháp	Đơn vị	AWS 10	AWS 15	AWS 22	AWS 32	AWS 46	AWS 68	AWS 100	AWS 150	AWS 220
Phân loại độ nhớt theo ISO	-	-	10	15	22	32	46	68	100	150	220
Khối lượng riêng ở 15°C	ASTM D4052	kg/m <sup>3</sup>	890	870	870	880	880	880	890	890	890
Độ nhớt động học ở 40°C	ASTM D445	mm <sup>2</sup> /s	10	15	22	32	46	68	100	150	220
Độ nhớt động học ở 100°C	ASTM D445	mm <sup>2</sup> /s	2.4	3.2	4.3	5.3	6.7	8.6	11.1	14.5	18.7
Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270	-	-	-	>95	>95	>95	>95	>95	>95	>95
Điểm rót chảy	ASTM D97	°C	-36	-33	-27	-27	-24	-21	-18	-15	-12
Độ tạo bọt Seq	ASTM D892	ml/ml	10/0	10/0	10/0	10/0	10/0	10/0	10/0	10/0	10/0
Điểm chớp cháy cốc hở	ASTM D92	°C	170	195	205	210	215	225	225	230	255
Điểm chớp cháy cốc kín	ASTM D93	°C	145	160	170	200	200	220	220	220	230
Độ tách nước ở 54°C (40/37/3)	ASTM D1401	phút	5	10	10	15	15	15	-	-	-
Độ tách nước ở 82°C (40/37/3)	ASTM D1401	phút	-	-	-	-	-	-	15	20	20
Độ tách khí ở 50°C	ASTM D3427	phút	4	4	4	4	8	8	12	18	29
Cấp tải FZG (A8.3/90)	ISO 14635-1	Cấp hỏng	-	-	-	11	12	12	12	12	12
Tính chống rỉ (24 giờ, nước cất)	ASTM D665A	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Tính chống rỉ (24 giờ, nước biển tổng hợp)	ASTM D665B	-	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
Bền ô xi hóa - TOST	ASTM D943	giờ	-	-	-	>2500	>2500	>2500	-	-	-

Trên đây là những số liệu tiêu biểu với sai số thông thường được chấp nhận trong sản xuất và không phải là quy cách.